

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
- Lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 58



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế năm 2010 là 140.896.992.786VND (năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 290.642.517.224VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2010 là 169.854.332.900VND (Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2009 là 287.882.542.275VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm TGD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Lê Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Trần Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Trịnh Kim Liên	Thành viên	

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Bùi Thị Thiện	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Nguyễn Thị Lê	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Lê Thị Hoàng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm TGD điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ông Phạm Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TUẤN

Số...30... BCKT/TC

Ngày 15 tháng 02 năm 2011.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Năm 2010 (từ 01/01/2010 đến 31/12/2010) của
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam****Kính gửi : - Hội đồng Quản trị****- Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp
Cao su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày 09 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 58 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Kết luận

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc

Chứng chỉ KTV số 0181/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		829.556.105.438	771.413.911.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	63.239.001.173	46.046.664.222
1. Tiền	111		63.239.001.173	46.046.664.222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	30.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.041.904.061	176.526.393.177
1. Phải thu khách hàng	131	3	248.361.468.872	153.553.566.789
2. Trả trước cho người bán	132	4	25.208.938.085	22.136.971.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	12.697.904.500	7.477.583.479
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(6.226.407.396)	(6.641.728.125)
IV. Hàng tồn kho	140		451.967.653.105	491.041.688.713
1. Hàng tồn kho	141	7	453.811.653.105	500.427.448.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(1.844.000.000)	(9.385.760.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.307.547.099	7.799.165.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.442.766.148	3.697.434.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.205.840.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.864.780.951	2.895.891.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		351.731.159.291	390.943.342.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	218			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		294.032.039.310	338.309.656.964
1. TCSĐ hữu hình	221	11	266.207.027.214	292.526.007.844
- Nguyên giá	222		679.196.875.738	607.517.503.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(412.989.848.524)	(314.991.495.896)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	6.209.103.248	19.716.580.587
- Nguyên giá	225		8.383.792.367	60.637.322.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.174.689.119)	(40.920.741.597)
3. TSCĐ vô hình	227	13	10.633.374.713	11.622.994.669
- Nguyên giá	228		17.222.319.760	17.222.319.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.588.945.047)	(5.599.325.091)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14a	10.982.534.135	14.444.073.864
III. Bất động sản đầu tư	240	14b		34.320.000
- Nguyên giá	241			2.891.645.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			(2.857.325.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55.781.941.155	47.558.810.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	18.302.941.155	7.740.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	53.544.998.000	55.718.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	17	(16.065.998.000)	(15.900.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.917.178.826	5.040.555.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.684.625.980	1.433.768.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	232.552.846	3.606.786.843
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.181.287.264.729	1.162.357.253.665

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		505.809.068.665	607.455.575.704
I. Nợ ngắn hạn	310		455.723.804.603	512.737.799.531
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	288.704.960.888	386.275.888.130
2. Phải trả người bán	312	21	53.283.357.820	36.627.300.490
3. Người mua trả tiền trước	313	22	2.489.355.273	5.940.551.535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	18.950.913.226	17.994.816.451
5. Phải trả người lao động	315	24	44.465.796.517	45.354.870.116
6. Chi phí phải trả	316	25	13.759.774.598	8.902.373.316
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	26	16.363.424.609	10.531.257.032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	17.706.221.672	1.110.742.461
II. Nợ dài hạn	330		50.085.264.062	94.717.776.173
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	28	2.010.000.000	4.710.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	29	45.967.364.706	87.899.876.817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	30	2.107.899.356	2.107.899.356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		675.478.196.064	554.901.677.961
I. Vốn chủ sở hữu	410		675.478.196.064	554.901.677.961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31	422.498.370.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	32	(12.050.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	33	441.636.726	(1.715.188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	34	65.441.618.211	12.111.423.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	35	17.254.288.227	4.909.427.854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36	169.854.332.900	287.882.542.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.181.287.264.729	1.162.357.253.665

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	49	531.782.909	
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		\$496.852,71	\$108.914,13
- EUR		€ 3,11	€ 5,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Ngày 09 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37	2.701.049.971.350	2.503.839.947.856
2. Các khoản giảm trừ	02	38	1.396.545.384	7.530.659.461
+ Chiết khấu			-	
+ Giảm giá hàng bán			-	173.737.985
+ Hàng bán bị trả lại			-	7.356.921.476
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.699.653.425.966	2.496.309.288.395
4. Giá vốn hàng bán	11	39	2.328.205.266.748	1.865.414.176.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		371.448.159.218	630.895.112.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40	18.579.532.570	52.608.692.283
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	41	41.940.130.017	74.931.113.347
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		37.530.031.142	45.690.756.936
8. Chi phí bán hàng	24	42	92.125.053.903	184.598.943.735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43	80.678.420.923	96.091.068.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		175.284.086.945	327.882.678.548
11. Thu nhập khác	31	44	11.523.228.810	5.777.864.067
12. Chi phí khác	32	45	1.488.392.040	148.179.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.034.836.770	5.629.684.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		185.318.923.715	333.512.362.695

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	46	44.421.930.929	42.292.755.855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			577.089.616
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	47	140.896.992.786	290.642.517.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	48	4.149,374	12.651,9

Ngày 09 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán

Tổng Giám đốc





Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Thiện

NGUYỄN NGỌC TUẤN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.318.923.715	333.512.362.695
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	75.097.595.711	85.137.137.090
- Các khoản dự phòng	03	(7.791.082.729)	3.203.195.360
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.102.761.380)	(58.386.556.350)
- Chi phí lãi vay	06	37.530.031.142	45.690.756.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	260.052.706.459	409.156.895.731
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(101.894.350.138)	(56.241.871.490)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	46.615.795.608	(9.372.675.748)
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	21.696.902.235	(9.051.835.676)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.003.810.328	4.747.598.884
- Tiền lãi vay đã trả	13	(37.530.031.142)	(45.690.756.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.157.380.061)	(30.434.900.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.633.325.368
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.450.953.067)	(10.217.793.111)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	145.336.500.222	254.527.986.696
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.330.242.566)	(73.349.387.614)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.067.813.319	5.777.864.067
3. Tiền chi cho vay, mua các công	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 138 và 331)	25	(10.562.131.155)	(12.956.442.833)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.173.002.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	18.579.532.570	52.608.692.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.927.974.168	(27.919.274.097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	172.498.370.000	29.150.258.939
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(12.050.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.724.635.418.420	1.630.593.327.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.864.138.857.773)	(1.904.318.096.745)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(172.498.370.000)	(29.150.258.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.515.489.353)	(273.724.769.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	16.748.985.037	(47.116.056.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.046.664.222	93.164.435.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	443.351.914	(1.715.188)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	63.239.001.173	46.046.664.222

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Thiện

NGUYỄN NGỌC TUẤN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. Tổng số lao động : 2.060 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 773 người, lao động trực tiếp: 1.287 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

410205
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Tiền		<u>63.239.001.173</u>	<u>46.046.664.222</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>3.951.607.095</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>3.951.607.095</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		1.718.678.714	
- Xí nghiệp Đồng Nai		1.280.366.619	
- Xí nghiệp Hóc Môn		864.797.755	
- Xí nghiệp Bình Lợi		53.473.667	
- Xí nghiệp Tân Bình		4.110.576	
- Xí nghiệp Bình Dương		30.179.764	
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		<u>57.188.921.054</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>47.782.500.847</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>35.149.094.025</u>	
- NH TMCP Liên Việt - CN Chợ Lớn		915.097	
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM		2.649.173.717	
- NH Quân Đội		883.215.243	
- NH Techcombank - TPHCM		1.587.139	
- NH Ngoại thương - CN TP.HCM		10.511.930.016	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM		2.311.203.462	
- NH Indovina - VND		166.367.580	
- HSBC Bank - VND		56.639.266	
- NH Sài Gòn Thương Tín- VND		257.374.242	
- NH TM CP Á Châu - VND		18.078.324.387	
- NH TMCP Quốc Tế - VIBank - VND		202.979.414	
- NH Deutsche		29.384.462	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>10.557.645.330</u>	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa		7.136.603.197	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Nai		3.421.042.133	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.252.934.656</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quang Trung		247.531.848	
- Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Quang Trung		4.741.998	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quang Trung		1.008.158	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		999.652.652	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>218.306.545</u>	
- Ngân hàng Công Thương CN 12 - XN Tân Bình		218.306.545	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>443.508.732</u>	
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		443.508.732	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>161.011.559</u>	
- NH Ngoại thương VN		161.011.559	
<u>Ngoại tệ</u>		<u>9.406.420.207</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>USD 496.852,71</u>	<u>9.406.335.121</u>	
	<u>EUR 3,11</u>	<u>85.086</u>	
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM	USD 188.833,12	3.574.988.628	
- NH Quân Đội	USD 0,44	8.330	
- NH Techcombank - TPHCM	USD 1.190,66	22.541.764	
- NH Ngoại thương - CN	USD 243.343,25	4.606.895.273	
- NH Ngoại thương - CN	EUR 3,11	85.086	
- NH Indovina	USD 11,22	212.417	
- HSBC Bank	USD 3.275,28	62.007.617	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM	USD 5,87	109.677	
- NH TMCP Quốc tế - VIBank	USD 60.192,87	1.139.571.415	

Do kiểm toán không tham gia kiểm kê thực tế tiền mặt vào ngày 31/12/2010 nên chúng tôi lấy số liệu tồn quỹ theo sổ sách kế toán của đơn vị

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
1.3. Tiền đang chuyển - Tiền VND (TK 113)		2.098.473.024	
Văn phòng Tp.HCM		165.942.583	
Xí nghiệp Đồng Nai		1.932.530.441	
2. Đầu tư ngắn hạn khác (TK 128)		30.000.000.000	50.000.000.000
Văn phòng Tp.HCM		30.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn vào Công ty Tài Chính cổ phần Hóa Chất Việt Nam		30.000.000.000	
3. Phải thu khách hàng (TK 131)		248.361.468.872	153.553.566.789
Văn phòng Tp.HCM		246.498.475.892	138.211.539.394
Trong đó:			
Văng Thị Kim Liêng		1.180.563.743	
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN		1.625.640.135	1.128.200.151
Cửa Hàng Tân Đức Trung		1.382.160.805 (**)	1.382.160.805
Cty TNHH TM - DV Anh Thảo		1.308.733.268	748.328.710
Cty TNHH SX -TM -DV Đô Tươi		1.041.712.842	1.418.149.089
Nguyễn Minh Phú		4.679.906.031	16.105.972
Công ty TNHH Lốp Xe Mai Lan		6.331.405.994	9.827.710.146
CTY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM		1.394.484.236	
Cty TNHH Đức Việt		18.969.831.930	
Cty TNHH TM-DV Kha Nam		12.692.295.000	
Cty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		4.440.065.322	2.045.435.095
Cty CP Thương Mại Cơ Khí Tân Thanh		1.876.355.983	1.784.787.601
CTY TNHH CAO SU PT (Lắp Ráp)		66.200.443.819	
Doanh nghiệp Huê Lương (Lắp ráp)		1.587.034.294	
CTY TNHH CAO SU PT		9.708.944.652	33.478.295.071
Nhà Máy ÔTÔ VEAM		1.169.207.909	1.377.459.817
Cty CP Vỏ xe Năm Châu Duy Nhất		2.060.689.834	847.402.783

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
BV ĐA KHOA KIÊN GIANG		1.665.409.725	
BV Nhân dân 115		2.030.995.250	
Archson	USD 273.451,83	5.176.493.596	2.122.014.833
AM Trading Pakistan	USD 58.962,75	1.116.282.783 (**)	1.057.850.698
CST- Continental sime tyre	USD 1.422.808,96	26.936.594.388	32.183.906.587
Continental - Germany	USD 529.524,91	10.024.132.916	5.192.799.443
Tomen Plastics Corporation, Performa	USD 79.619,88	1.507.363.530	1.767.539.912
CHIECK LENG	USD 71.923,00	1.361.646.236	1.230.339.957
AHKYINN	USD 126.784,47	2.400.294.946	1.790.276.773
AIKOON-SIGAPORE	USD 207.521,37	3.928.794.637	5.838.705.818
Sun Prince TBA Corporation	USD 379.618,90	7.186.945.015	1.397.132.590
M/S TYRE LINK	USD 173.776,47	3.289.936.130	1.662.594.058
Muthana & Sons For General Trading EST.,	USD 132.880,70	2.515.697.413	
AMRU group	USD 639.902,40	12.114.632.237	2.308.188.770
Right way for trading and importing	USD 152.206,76	2.881.578.380	346.704.443

(*) Các khoản công nợ chưa có xác nhận tại ngày 31/12/2010

(**): công nợ đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2010

<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>568.402.190</u>	<u>5.565.187.982</u>
- Cty TNHH SX TM DV Hiệp Tân HITASA	73.547.176	149.201.646
- Công Ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	40.030.455	76.244.470
- Công TY TNHH Việt Nam Suzuki	410.136.612	56.133.380
- Công ty TNHH Quyết Thành	44.688.014	23.230.350
- Khác	(67)	

<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>664.235.239</u>	<u>439.197.451</u>
- Công ty TNHH TM DV và SX Minh Đạt	522.796.143	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Công ty Lớp YOKOHAMA Việt Nam		141.439.110	139.698.227
- Khác		(14)	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>630.355.551</u>	<u>826.314.051</u>
- LIÊN DANH TOYO-TOKYO KYUEI		5.852.000	5.852.000
- Cty CPXD Số 4 Thăng Long		22.556.000	22.556.000
- Cty Đường Bộ 471		9.135.400	9.135.400
- Cty TNHHXD Nam phước		144.540.000	144.236.000
- CN Việt-Lào -Tổng Cty XDMT		11.915.976	11.915.976
- XN LD VIETSOVPETRO		245.740.000	
- Cty Xe Lửa Dĩ An		21.862.500	
- Cty CP Đầu tư XD Công trình GT 73		142.835.000	
- Cty CP Quản lý và Xây dựng Công trình GT 487		25.918.675	525.918.675

4. Trả trước cho người bán (TK 331)**25.208.938.085****22.136.971.034**Văn phòng Tp.HCM25.146.765.48522.104.621.034Trong đó:China Synthetic Rubber Corp.
(CSRC Taiwan)

USD 123.200,00

2.332.422.400

Formosa Taffeta Co.,Ltd

USD 354.887,99

6.718.748.427

Jiangyin Changxin Industrial
Co.,Ltd

USD 63.800,00

1.207.861.600

Seilim Corp.

USD 157.920,00

2.989.741.440

ICO Shing Corporation

USD 92.400,00

1.749.316.800

MESNAC Co.,Ltd

USD 180.500,00

3.519.750.000

Cty CP Lắp máy và Xây dựng
Miền Nam (Incon)

2.452.300.000

(*) Các khoản công nợ trên chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2010

Xí nghiệp Bình Lợi62.172.600

- Cty TNHH CK XD TM Trí Quốc

57.972.600

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Cty TNHH MTV máy & TBCN Nguyễn Ngọc		4.200.000	
5. Phải thu khác		21.402.785.280	7.477.583.479
5.1. Phải thu khác (TK 1388)		21.220.358.380	
Xí nghiệp Đồng Nai		265.361.158	
- Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)		265.361.158	
Văn phòng Tp.HCM		19.486.215.663	7.418.681.463
Phải thu khác (TK13881)		15.871.186.152	
Trong đó:			
Phải thu tiền hao hụt kho đối với ông Đỗ Đình Tuấn		556.122.624	182.255.318
Phải thu tiền phế phẩm của Cty Dũng - Hùng - Minh		1.000.000.000	152.923.939
Phải thu tiền bồi thường của Ban bồi thường GPMB Thủ Đức - VH		3.472.093.525	563.622.624
Phải thu Cty vận tải du lịch Hoa Việt (hàng thất thoát do đắm tàu)		857.343.460 (**)	416.000.000
(**) Công nợ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2010			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (TK 13885)		3.615.029.511	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, chờ hàng về có đủ chứng từ đơn vị sẽ kết chuyển vào 133			
Xí nghiệp Hóc Môn		25.226.872	
- Hàng mất chờ thu hồi		25.226.872	
Xí nghiệp Bình Lợi		16.183.091	
- Phải thu khác (TK 13881)		16.183.091	
Xí nghiệp Tân Bình			
- Tài sản thiếu chờ xử lý (TK 1381)			
Xí nghiệp Bình Dương		1.427.371.596	
Phải thu khác (TK 13881)		1.427.371.596	
- Chi phí hỏa hoạn chờ bồi thường		41.220.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nguyên vật liệu chầy chờ xử lý		1.371.009.096	
- Khác		15.142.500	
5.2. Phải thu khác (TK338)		182.426.900	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>74.206.586</u>	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		74.206.586	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>108.220.314</u>	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		90.837.752	
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		14.874.825	
- Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)		2.507.737	
6. Dư phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)		(6.226.407.396)	(6.641.728.125)
<u>Các khoản phải thu khó đòi của Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>(5.284.040.238)</u>	
- CH Tân Đức Trung (TK131)		(1.382.160.805)	
- Công ty Thuỷ Hải 1 (TK131)		(69.303.157)	
- Ông Lê Chí Hoà (TK131)		(894.097.480)	
- Công ty Lisohaka (TK131)		(703.712.637)	
- Công ty Phương Trinh (TK131)		(20.000.000)	
- Ông Trần Ngọc Tiến (TK131)		(13.356.992)	
- Công ty TNHH P&P VN (TK131)		(65.000.051)	
- Công ty TNHH Hồng Phúc (TK131)		(78.488.575)	
- Công ty Todimax (TK131)		(90.100.000)	
- KH AM Trading Pakistan (TK131)		(1.057.850.698)	
- Chally lay Co.,ltd (TK131)		(177.316.276)	
- KH GT International - Getu Tefera Import (TK131)		(342.771.552)	
- DNTN Thành Hiệp Phát (TK131)		(66.986.311)	
- Cty TNHH Đức Phương (Nga) (TK131)		(289.067.137)	
- KH Nguyễn Hồng Sơn (TK131)		(32.677.477)	
- KH Nguyễn Thị Diễm Thúy (TK131)		(1.151.090)	
<u>Các khoản phải thu khó đòi của Xí Nghiệp Cao su Điện Biên (TK 131)</u>		<u>(892.907.782)</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
+ Đặng Thúy Quỳnh		(45.160.400)	
+ DNTN Hoàng Vỹ		(24.980.000)	
+ Đinh Mạnh Cường		(34.540.000)	
+ Đinh Thị Phương Thảo		(56.799.000)	
+ Nguyễn Thị Oanh		(40.879.400)	
+ Anh Quang		(56.970.400)	
+ Huỳnh Tiêu Hà		(59.080.000)	
+ Phạm Văn Thành		(88.592.178)	
+ CTY TNHH Cơ Khí Quang Trung		(35.178.000)	
+ Cty Cty cổ phần Cơ Khí Cao Su		(52.767.000)	
+ Cty TNHH CHIEN YOU Việt Nam		(59.199.800)	
+ Phan Thị Bích Nga		(50.879.400)	
+ Đặng Thị Thúy Liễu		(50.879.400)	
+ Nguyễn Hựu Nghĩa		(170.000.000)	
+ Cty TNHH Thủy Hải (TK131)		(67.002.804)	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>(49.459.376)</u>	
- LIÊN DANH TOYO-TOKYO KYUEI		(5.852.000)	
- Cty CPXD Số 4 Thăng Long		(22.556.000)	
- Cty Đường Bộ 471		(9.135.400)	
- CN Việt-Lào -Tổng Cty XDMT		(11.915.976)	
<u>7. Hàng tồn kho</u>		<u>453.811.653.105</u>	<u>500.427.448.713</u>
Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)		<u>280.548.937.112</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>52.758.208.335</u>	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		41.079.817.590	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		779.347.593	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		4.114.855	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		10.894.218.728	
- Vật liệu khác (TK 1525)		709.569	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>24.211.198.671</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		22.254.183.585	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		136.879.428	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		622.360.478	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.197.775.180	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>8.321.977.018</u>	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		7.124.708.784	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		725.918.554	
- Nguyên liệu các loại (TK 1523)		202.965.233	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		268.384.447	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>12.504.491.510</u>	
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		10.188.661.523	
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		582.002.204	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		522.253.336	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.211.574.447	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>1.970.262.759</u>	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		1.661.990.480	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		89.098.850	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		122.999.960	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		96.173.469	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>180.782.798.819</u>	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		179.026.182.847	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		443.396.600	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		260.847.414	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.048.349.548	
- Vật liệu khác (Tk 1525)		4.022.410	
Công cụ, dụng cụ (TK 153)		<u>5.257.885.863</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>418.932.135</u>	
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		360.596.044	
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		58.336.091	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>2.179.484.903</u>	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		439.879.535	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.739.605.368	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.489.000.832</u>	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		78.867.258	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.410.133.574	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>485.385.362</u>	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		182.697.451	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		302.687.911	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>627.008.206</u>	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		56.628.968	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		570.379.238	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>58.074.425</u>	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		58.074.425	
<u>Thành phẩm (TK 155)</u>		<u>167.125.670.328</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>15.348.876.924</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>58.991.116.885</u>	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>59.038.925.386</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>21.308.528.010</u>	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>12.193.513.065</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>244.710.058</u>	



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng hóa (TK 156)		879.159.802	
Văn phòng Tp.HCM		843.199.951	
Xí nghiệp Hóc Môn		24.427.620	
Xí nghiệp Bình Lợi		11.532.231	
8. Dư phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 159)		(1.844.000.000)	
Văn phòng Tp.HCM (Vật tư cao su)		(1.844.000.000)	
- Vật tư chậm luân chuyển		(1.844.000.000)	
9. Chi phí trả trước ngắn hạn (Tk 142)		2.442.766.148	3.697.434.167
Chi phí chờ kết chuyển (Tk 1422)		2.442.766.148	
Xí nghiệp Đồng Nai		424.500.000	
- Khuôn lốp xe		424.500.000	
Xí nghiệp Bình Lợi		2.014.270.253	
- Phân bổ chi phí khuôn ...		2.014.270.253	
Xí nghiệp Bình Dương		3.995.895	
- Chi phí chờ kết chuyển (TK 1422)		3.995.895	
10. Tài sản ngắn hạn khác		1.864.780.951	2.895.891.273
Tạm ứng (Tk 141)		643.883.189	
Văn phòng Tp.HCM		330.000.000	
- Hoàng Lê Bình (Chi phí ăn ở, chuyển giao công nghệ của chuyên gia nước ngoài)		191.000.000	191.000.000
- Nguyễn Song Thao		139.000.000	
Xí nghiệp Đồng Nai		(33.238.400)	
- Trương Chí Hùng		3.000.000	
- Nguyễn Phạm Hoàng Nam		17.100.000	
- Lương Văn Nhã		20.000.000	
- Triệu Ngọc Thanh		(107.338.400)	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
- Trần Thị Thiên Lý		34.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>148.439.589</u>	
- Nguyễn Khắc Phúc		4.000.000	
- Tôn Thọ Nhật Quang		1.000.000	
- Trần Thị Hoa		40.439.589	
- Nguyễn Thị Thảo		95.000.000	
- Phạm Đình Quý		3.000.000	
- Đoàn Xuân Hạnh		5.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>198.682.000</u>	
- Châu Minh Khoa		5.000.000	
- Bạch Thanh Anh		26.947.000	
- Hoàng Vĩnh Phúc		52.000.000	
- Nguyễn Thiện Vũ		25.735.000	
- Lê Thành Duy		5.000.000	
- Hoàng Đăng Phái		15.000.000	
- Dương Ngọc Vỹ		61.000.000	
- Nguyễn Vũ Trọng Đức		5.000.000	
- Lê Thị Minh		1.000.000	
- Trương Xuân Hiệp		2.000.000	
<u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)</u>		<u>1.220.897.762</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>1.204.397.762</u>	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND (TK1441)		1.204.316.248	
+ Ký quỹ tại công ty chứng khoán SSI		185.798	
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN - Ngân hàng Công thương VN SGDII - CN TP.HCM		643.600.000	
+ Bệnh viện Nguyễn Trãi		6.695.750	
+ Sở GD II NHCT Việt Nam		505.834.700	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
+ Bệnh viện Hùng Vương		31.500.000	
+ Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh		10.500.000	
Khánh Hòa			
+ Bệnh viện 115		6.000.000	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược		81.514	
ngắn hạn USD (TK1442)			
+ Tài khoản ký quỹ thanh toán LC VCB		81.514	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>7.000.000</u>	
- Ký quỹ mở LC (Đặt cọc tiền thuê máy văn phòng		7.000.000	
với công ty Kỹ Nguyên)			
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>9.500.000</u>	
- Đóng tiền bảo lãnh dự thầu Vietsovpetro		9.500.000	



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CHI TIẾT SỐ LIỆU

Tài sản cố định

11. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	137.722.355.194	452.319.170.360	14.520.730.432	2.955.247.754	607.517.503.740
2. Số tăng trong kỳ	6.878.254.169	81.063.445.991	2.574.776.952	420.480.000	90.936.957.112
Trong đó: - Mua sắm mới	3.986.609.169	28.809.916.174	2.574.776.952	420.480.000	35.791.782.295
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	2.891.645.000				2.891.645.000
- Thuê tài chính chuyển sang		52.253.529.817			52.253.529.817
3. Số giảm trong kỳ (Thanh lý)	6.478.742.969	12.456.737.795	184.752.000	137.352.350	19.257.585.114
4. Số dư cuối kỳ	138.121.866.394	520.925.878.556	16.910.755.384	3.238.375.404	679.196.875.738
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	71.748.356.682	232.759.710.509	7.854.519.786	2.628.908.919	314.991.495.896
2. Số tăng trong kỳ	15.667.321.575	97.675.237.709	2.126.459.253	242.334.696	115.711.353.233
Trong đó: - Tăng mới	12.775.676.575	55.183.840.103	2.126.459.253	242.334.696	70.328.310.627
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	2.891.645.000				2.891.645.000
- Thuê tài chính chuyển sang		42.491.397.606			42.491.397.606
3. Số giảm trong kỳ	5.511.067.655	11.910.726.775	184.752.000	106.454.175	17.713.000.605
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	5.511.067.655	11.910.726.775	184.752.000	106.454.175	17.713.000.605
4. Số dư cuối kỳ	81.904.610.602	318.524.221.443	9.796.227.039	2.764.789.440	412.989.848.524
III. Giá trị còn lại					



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHI TIẾT SỐ LIỆU

Tài sản cố định

11. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	65.973.998.512	219.559.459.851	6.666.210.646	326.338.835	292.526.007.844
2. Số dư cuối kỳ	56.217.255.792	202.401.657.113	7.114.528.345	473.585.964	266.207.027.214

Ghi chú: Giá trị còn lại của thiết bị bị ảnh hưởng do cháy nhà xưởng ngày 22/04/2010 là: 11.493.253.988VND hiện đang ngưng sản xuất, chờ bảo hiểm đền bù.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHI TIẾT SỐ LIỆU

Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp

Nguyên giá tại ngày 31/12/2010

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	8.866.147.000	15.400.581.348	7.714.319.027	1.574.282.885	33.555.330.260
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	10.076.909.813	38.576.188.977	1.574.836.756	703.321.482	50.931.257.028
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	26.474.885.301	143.693.147.012	494.969.000	50.943.174	170.713.944.487
4. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	26.489.221.300	84.945.178.667	1.725.573.400	409.605.590	113.569.578.957
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15.800.000	150.847.495			166.647.495
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	3.418.458.863	12.735.934.804	311.452.000	93.928.546	16.559.774.213
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	2.110.258.813	12.804.137.265	455.052.720	23.300.000	15.392.748.798
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	18.029.923.564	76.707.786.692	2.004.099.290	361.897.277	97.103.706.823
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	42.640.261.740	135.912.076.296	2.630.453.191	21.096.450	181.203.887.677
Cộng toàn công ty	138.121.866.394	520.925.878.556	16.910.755.384	3.238.375.404	679.196.875.738



CHI TIẾT SỐ LIỆU

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	60.637.322.184		60.637.322.184
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ	52.253.529.817		52.253.529.817
4. Số dư cuối kỳ	8.383.792.367		8.383.792.367
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	40.920.741.597		40.920.741.597
2. Số tăng trong kỳ	3.745.345.128		3.745.345.128
3. Số giảm trong kỳ	42.491.397.606		42.491.397.606
4. Số dư cuối kỳ	2.174.689.119		2.174.689.119
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	19.716.580.587		19.716.580.587
2. Số dư cuối kỳ	6.209.103.248		6.209.103.248



CHI TIẾT SỐ LIỆU

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	9.237.713.511	1.348.864.155	6.635.742.094	17.222.319.760
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	9.237.713.511	1.348.864.155	6.635.742.094	17.222.319.760
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	613.921.715	804.413.641	4.180.989.735	5.599.325.091
2. Số tăng trong kỳ	211.550.691	114.495.056	663.574.209	989.619.956
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	825.472.406	918.908.697	4.844.563.944	6.588.945.047
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	8.623.791.796	544.450.514	2.454.752.359	11.622.994.669
2. Số dư cuối kỳ	8.412.241.105	429.955.458	1.791.178.150	10.633.374.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
14a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tk 241)		10.982.534.135	14.444.073.864
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>10.794.521.397</u>	
<u>Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</u>		<u>2.310.485.396</u>	
- Máy ép đùn cao su 115 mm		994.019.138	
- Máy nối xăm		1.316.466.258	
<u>Xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>8.484.036.001</u>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của phòng cơ năng		3.510.421.988	
HD 08/HDTV-07: Cty cung cấp DVTV Thiết kế XD DA		910.000.000	
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		1.914.159.468	
Chi phí tư vấn thiết kế tòa nhà văn phòng HD01/09 của công ty Trần Cao		380.000.000	
Khảo sát địa chất nhà văn phòng		134.909.091	
Dự án lớp Radial toàn thép		1.634.545.454	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>70.000.000</u>	
- Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)		70.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>118.012.738</u>	
- Mua sắm TSCĐ		118.012.738	

14b. Bất động sản đầu tư (TK 217) - Nhà kho tại địa chỉ đường Nguyễn Biểu quận 5

Khỏan mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	2.891.645.000	-	2.891.645.000	-
- Nhà	2.891.645.000		2.891.645.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.857.325.000	34.320.000	2.891.645.000	-
- Nhà	2.857.325.000	34.320.000	2.891.645.000	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	34.320.000	-	-	-
- Nhà	34.320.000		-	-

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<u>15. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>		<u>18.302.941.155</u>	<u>7.740.810.000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
- Góp vốn liên doanh (TK 222) - Công ty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		7.740.810.000	
- Công ty CP Phillips Carbon Black VN		10.562.131.155	
<u>16. Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>53.544.998.000</u>	<u>55.718.000.000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác (TK 228)		53.544.998.000	
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa (961.000 cổ phiếu)		53.544.998.000	
Công ty đã lập dự phòng			
<u>17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (TK 229)</u>		<u>(16.065.998.000)</u>	
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa			
<u>18. Chi phí trả trước dài hạn (Tk 242)</u>		<u>1.684.625.980</u>	<u>1.433.768.289</u>
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>16.300.000</u>	
- Chi phí phân bổ khuôn		16.300.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>810.775.980</u>	
- Chi phí chờ phân bổ (pallet, khuôn, chi phí bảo hiểm)			
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>857.550.000</u>	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 242)		857.550.000	
<u>19. Tài sản dài hạn khác</u>		<u>232.552.846</u>	<u>3.606.786.843</u>
<u>Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)</u>		<u>232.552.846</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>232.552.846</u>	
+ Tiền ký quỹ Kios - Cty CP An Bình		32.400.000	
+ Ký quỹ điện kế - Cty điện lực Sài Gòn		10.152.846	
+ HD 231/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		76.000.000	
+ HD 232/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		114.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<u>20. Vay và nợ ngắn hạn</u>		<u>288.704.960.888</u>	<u>386.275.888.130</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>288.704.960.888</u>	
<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>USD 5.697.544</u>	<u>287.246.182.416</u>	
<u>Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)</u>		<u>179.380.284.141</u>	
+ Ngân hàng TMCP Công		2.000.000.000	
Thương Việt Nam CN TPHCM			
+ Ngân hàng TMCP Ngoại		177.380.284.141	
thương VN CN TPHCM			
<u>Vay hạn mức tín dụng bằng USD</u>			
<u>(TK 3112)</u>	<u>USD 5.697.544</u>	<u>107.865.898.275</u>	
+ Ngân hàng TMCP Quân			
Đội CN TPHCM	USD 169.597	3.210.810.593	
+ Ngân hàng Ngoại thương			
VN CN TPHCM	USD 629.148	11.911.034.290	
+ Ngân hàng Indovina	USD 1.960.359	37.113.523.404	
+ Ngân hàng HSBC	USD 2.938.439	55.630.529.988	
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)</u>		<u>1.458.778.472</u>	
+ HD 231/2008/HD-CTTC		627.837.848	
+ HD 232/2008/HD-CTTC		830.940.624	
<u>21. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>53.283.357.820</u>	<u>36.627.300.490</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>47.907.025.767</u>	<u>33.318.200.439</u>
<u>Trong đó:</u>			
Emery Olechemicals (M) Sdn.			
Bhd. (Cognis)	USD 70.980,00	1.343.793.360	394.343.180
Qingdao Mesnac Co.,Ltd	USD 55.000,00	1.041.260.000	986.755.000
Cty CP Xi măng & Khoáng sản Yên Bái		1.049.196.388	678.856.762
Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội		13.400.507.810	6.479.638.361
Cty TNHH Âu Cơ		2.567.799.972	2.565.237.222

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cty TNHH Cao su Thuận Phát		2.486.636.278	1.822.514.210
Cty TNHH SX-TM Đông Phát		1.685.200.000	783.200.000
Cty TNHH TM & DV Kim Thịnh		4.580.870.600	2.593.051.099
Cty TNHH TM DV VT Hà Minh		1.092.708.000	
Cty TNHH Yokohama Tyre Việt Nam		1.884.814.179	1.864.174.474
Cty TNHH MTV Năng Lượng Xanh		1.253.920.550	
Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn		1.938.420.000	
Cty TNHH Đức Việt (Gia công găng)		6.016.811.644	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.706.025.950</u>	<u>1.046.768.192</u>
<u>Trong đó:</u>			
Cty TNHH 1 Thành viên Hơi kỹ nghệ que hàn		445.895.261	389.282.461
Cty TNHH Bao bì Hải Đăng		111.256.750	46.480.170
Cty TNHH Chí Toàn		547.329.490	347.237.220
Nhà phân phối nội địa khác		187.246.950	102.207.402
Cty TNHH TM-SX-DV Rồng Vàng		126.610.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>485.863.210</u>	
- Cty TNHH 1 Thành viên Hơi kỹ nghệ que hàn		400.744.410	
- Cty TNHH giải pháp tự động và thiết bị điều khiển		39.401.200	
- Cty TNHH TM-DV XD điện và tự động hoá ACE		45.717.600	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>554.795.614</u>	<u>409.363.470</u>
- Cty TNHH Bao bì Hải Đăng		72.996.000	
- Cty TNHH Chí Toàn		59.508.900	94.919.055
- Cty TNHH CK XD TMDV Vĩnh Kiến Thịnh		49.500.000	56.760.000
- Cty TNHH TM Bảo Tượng		218.614.000	38.198.600
- XN Bán lẻ Xăng dầu - Cty Xăng dầu Khu vực II		22.153.200	
- Cty CP Bao bì Thiên Bình		16.415.514	
- Cửa hàng Hải Long		112.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Cty TNHH MTV Phú Sanh		3.608.000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>2.379.547.979</u>	<u>711.115.390</u>
- Công ty CP Bao Bì Đại Lục		33.533.687	
- Cty TNHH 1 thành viên Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn		168.259.758	
- Cty TNHH Chí Toàn		520.167.725	23.174.550
- Cty TNHH TM DV Anh Thảo		554.758.753	
- Chi nhánh Cty CP Tân Thành		929.600.056	665.034.000
- Công ty Lớp YOKOHAMA Việt Nam		173.228.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>250.099.300</u>	
- Huỳnh Văn Nam		44.000.000	
- Cty TNHH TM & KT Nguyễn Đức Thịnh		101.923.800	
- Cty TNHH TM DV 3V		18.782.500	
- Cty TNHH An Thịnh Tự Động		33.781.000	
- Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV		1.632.000	
- Lê Đức Hội		20.180.000	
- Võ Thị Xuân Linh		29.800.000	
<u>22. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>2.489.355.273</u>	<u>5.940.551.535</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>2.329.381.662</u>	<u>5.665.872.092</u>
<u>Trong đó:</u>			
Lê Kim Tuyên		101.276.809	15.666.785
Cao Văn Toán		111.554.606	239.157.878
XN Kim Khí Điện Máy Vinh		132.821.148	
Lucas Automotive	USD 17.000,00	321.844.000	
JAPAN FAWICH CO., LTD	USD 5.404,42	102.316.479	96.960.699
OZGU OTOMOTIV			
MAMULLERI TURIZM	USD 16.021,65	303.321.878	202.559.631
Mindtrac (S) Pte Ltd	USD 11.270,00	213.363.640	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
THAIBINH INVESTMENT TRADING CORP		700.243.850	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		494.000	
- Nguyễn Văn Tuyển		494.000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		115.350.111	4.408.997
- DNTN TM Đào Kim Dung		104.779.538	
- Phạm Thị Thái Hà		10.570.573	4.408.987
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		44.129.500	
- Cty TNHH Sơn Thành		270.000	
- Công Ty Cổ Phần Âu Lạc		25.000.000	
- CTY TNHH Thế Kỷ		18.859.500	
23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18.950.913.226	17.994.816.451
<u>Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)</u>		17.419.942.885	
- Thuế GTGT (TK 33311) cần trừ với thuế GTGT của xí nghiệp Đồng Nai			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)		3.615.029.511	
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		286.132.856	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		13.325.993.711	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		192.786.807	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		1.477.791.307	
- Thuế GTGT đầu ra (TK33311) đã cần trừ thuế GTGT đầu ra của văn phòng		1.221.207.849	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		256.583.458	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		53.179.034	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		53.179.034	

(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)

24. Phải trả người lao động (TK 334) **44.465.796.517** **45.354.870.116**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2010

31/12/2010

01/01/2010

Ngoại tệ

VND

VND

Văn phòng Tp.HCM20.192.757.966Xí nghiệp Đồng Nai10.141.743.209Xí nghiệp Hóc Môn6.961.366.829Xí nghiệp Bình Lợi2.469.041.681Xí nghiệp Tân Bình1.814.213.019Xí nghiệp Bình Dương2.886.673.813**25. Chi phí phải trả (TK 335)****13.759.774.598****8.902.373.316**Văn phòng Tp.HCM11.762.465.100

- Chi phí hoa hồng khuyến mãi

7.197.269.988

- Chi phí kiểm toán

220.000.000

- Chi phí vận chuyển SP (nội địa)

2.300.000.000

- Chi phí vận chuyển vật tư hóa chất, BTP (Nội địa)

320.000.000

- Chi phí trích trước

426.075.097

- Chi phí đền bù hàng hỏng của KH xuất khẩu

212.965.116

- Chi thưởng sáng kiến

116.936.975

- Chi phí thí nghiệm SP mới

289.383.664

- Trích trước tiền thuế đất năm 2010

679.834.260

Xí nghiệp Đồng Nai1.341.506.828

- Trích trước chi phí hoa hồng khuyến mãi

1.214.180.028

- Trích trước tiền nước

59.203.800

- Trích trước tiền giám sát môi trường

68.123.000

Xí nghiệp Hóc Môn609.264.470- Trích trước tiền thưởng (quà) hội nghị khách hàng
2010

97.892.558

- Trích trước chi phí khuyến mãi, hoa hồng

409.922.926

- Hoa hồng tháng 12/2010 còn phải trả

20.607.825

- Trích trước tiền điện

80.841.161

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2010

31/12/2010

01/01/2010

Ngoại tệ

VND

VND

Xí nghiệp Bình Lợi46.538.200

- Trích trước tiền nước

46.538.200

Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào tháng 01, 02 năm 2011.**26. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)****16.363.424.609****10.531.257.032**Văn phòng Tp.HCM14.841.807.938Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)32.530.000Kinh phí công đoàn (TK 33821)2.349.702.131Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)174.835.866Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)12.284.739.941**+ Phải trả khác (TK 33881)****11.883.898.022**Trong đó:

Phải trả bảo hiểm (Hỏa hoạn XN Bình Dương)

3.617.203.000

Chi phí bồi thường di dời XN Việt Hưng

5.664.471.149

Tạm cấp vốn cho dự án lớp Radian

645.641.203

+ Nhận vốn liên doanh (TK33884)**199.375.000****+ Phải trả phải nộp khác (TK 33889)****201.466.919**

Chi phí chứng từ nhập khẩu

11.466.919

Phải trả phải nộp khác (Việt Hưng)

190.000.000

Xí nghiệp Đồng Nai660.160.755Kinh phí công đoàn660.160.755

- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)

212.237.891

- Nhập quỹ công đoàn (Tk 33822)

447.922.864

Xí nghiệp Hóc Môn325.403.435

- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)

260.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		65.403.435	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>162.743.073</u>	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		107.500.000	
- Kinh phí công đoàn (TK33821)		24.438.383	
- Khoản phải trả khác (Tk 3388)		<u>30.804.690</u>	
+ Thuế thu nhập nộp về công ty		30.804.690	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>17.685.649</u>	
Kinh phí công đoàn		17.685.649	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		17.685.649	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>355.623.759</u>	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		62.575.073	
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		221.031.480	
- Khoản trả, phải nộp khác (Tk 33889)		72.017.206	
<u>27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>		<u>17.706.221.672</u>	<u>220.849.741.061</u>
<u>Quỹ khen thưởng (TK 3531)</u>		<u>11.543.198.547</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		10.948.321.547	
- Xí nghiệp Đồng Nai		271.525.011	
- Xí nghiệp Hóc Môn		45.098.660	
- Xí nghiệp Bình Lợi		1.088.426	
- Xí nghiệp Tân Bình		117.879.903	
- Xí nghiệp Bình Dương		159.285.000	
<u>Quỹ phúc lợi (TK 35321)</u>		<u>6.163.023.125</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		5.492.015.725	
- Xí nghiệp Đồng Nai		245.797.146	
- Xí nghiệp Hóc Môn		261.322.270	
- Xí nghiệp Bình Lợi		102.147.828	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		61.740.156	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2010

31/12/2010

01/01/2010

Ngoại tệ

VND

VND

28. Phải trả dài hạn khác**2.010.000.000**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)2.010.000.000Văn phòng Tp.HCM2.010.000.000

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)

2.010.000.000

+ Đặng Thị Kim Vân

200.000.000

+ Lê Đình Cát

200.000.000

+ Cty Thương mại Cần Thơ

500.000.000

+ Nguyễn Hải Yến

200.000.000

+ Vũ Thị Lệ Thu

150.000.000

+ Đại lý Hoàng Bích Tâm

160.000.000

+ Đặng Quốc Việt

100.000.000

+ Nguyễn Thị Bích Thoa

250.000.000

+ Nguyễn Văn Tuyển

50.000.000

+ Doanh nghiệp Phát Hưng

100.000.000

+ Công ty Đại Thanh Bình

100.000.000

29. Vay và nợ dài hạn**45.967.364.706****4.710.000.000**Văn phòng Tp.HCMVay dài hạn (TK 341)44.300.851.071

Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)

857.627.240

Vay vốn CBCNV (TK 3416)

36.824.000.000

Vay dài hạn NH Indovina (TK 3417)

6.619.223.831

Nợ dài hạn (TK 342)1.666.513.635

- Vay thuê mua tài chính (TK 3421)

1.666.513.635

HD 231/2008/HD-CTTC

627.837.854

HD 232/2008/HD-CTTC

1.038.675.781

30. Dư phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)**2.107.899.356****2.107.899.356**Văn phòng Tp.HCM2.107.899.356

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2010

31/12/2010

01/01/2010

Ngoại tệ

VND

VND

33. Chênh lệch tỷ giá (TK 413)(= 33.1 + 33.2 + 33.3**441.636.726****(1.715.188)****33.1. Số dư đầu kỳ****(1.715.188)****33.2. Số dư Nợ****(4.805.440.024)**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu
(TK131)**(2.544.264.108)**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký
cước (TK1442)**(3.419.900)**

Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)

(1.279.095.883)Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng
(TK112)**(304.072.974)**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả
(TK331)**(674.587.159)****33.3. Số dư Có****5.248.791.938**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu
(TK131)**1.008.236.609**

Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)

3.236.204.850Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng
(TK112)**85.292.255**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký
cước (TK1442)**18.120.835**Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả
(TK331)**900.937.389**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	31	32	36	34	35
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		32.414.514.220	11.721.423.020	4.519.427.854
Tăng vốn trong năm 2009	50.000.000.000				
Lãi trong năm 2009			290.642.517.224		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(390.000.000)	390.000.000	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(390.000.000)		390.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(625.000.000)		
Chia cổ tức năm 2008			(29.150.258.939)		
Tăng khác			784.894.678		
Trích bổ sung từ quỹ lương					
Giảm khác			(5.404.124.908)		
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	-	287.882.542.275	12.111.423.020	4.909.427.854
Tăng vốn trong năm nay	172.498.370.000				
+ Tăng vốn điều lệ từ cổ tức được chia năm 2009	172.498.370.000				
Cổ phiếu quỹ		(12.050.000)			
Lãi trong năm nay			140.896.992.786		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(53.330.195.191)	53.330.195.191	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(12.344.860.373)		12.344.860.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.751.776.597)		
Chia cổ tức năm 2009			(172.498.370.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ kinh phí công đoàn					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 31/12/2010	422.498.370.000	(12.050.000)	169.854.332.900	65.441.618.211	17.254.288.227

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



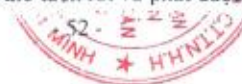
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Vốn chủ sở hữu**

<u>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	Số lượng cổ phiếu	31/12/2010	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	01/01/2010	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	21.547.417	215.474.168.700	51,00%	12.750.000	127.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.702.420	207.024.201.300	49,00%	12.250.000	122.500.000.000	49,00%
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	42.249.837	422.498.370.000	100%	25.000.000	250.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.205					

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>37. Doanh thu bán hàng</u>	<u>2.701.049.971.350</u>	<u>2.503.839.947.856</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>2.186.645.702.050</u>	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	2.976.485.432	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	97.817.069.725	
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	569.999.195.626	
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	25.532.304.684	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.489.065.481.091	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	181.201.157	
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.073.964.335	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>270.251.517.910</u>	
Doanh thu bán hàng hóa (Tk 5111)	30.863.000	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	270.220.654.910	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>206.781.381.806</u>	
Doanh thu bán hàng hóa (Tk 5111)	1.767.783.078	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	205.013.598.728	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>3.426.055.700</u>	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	50.862.000	
- Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	3.349.200.600	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	25.993.100	
<u>Xí nghiệp Việt Hưng</u>	<u>33.837.445.177</u>	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)		
- Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)		
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>107.868.707</u>	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	107.868.707	
<u>38. Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>1.396.545.384</u>	<u>7.530.659.461</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1.396.545.384</u>	
- Thành phẩm, hàng hóa bị trả lại	1.396.545.384	
<u>39. Giá vốn hàng bán (Tk 632)</u>	<u>2.328.205.266.748</u>	<u>1.865.414.176.290</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1.895.406.577.073</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>227.444.712.581</u>	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>174.409.397.432</u>	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>2.411.190.856</u>	
<u>Xí nghiệp Việt Hưng</u>	<u>28.422.254.894</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>111.133.912</u>	
<u>40. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)</u>	<u>18.579.532.570</u>	<u>52.608.692.283</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>18.359.649.958</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	4.950.782.758	
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (TK 5152)	7.631.200.000	
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	5.777.667.200	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>69.132.280</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	69.132.280	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>68.149.956</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	68.149.956	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>11.615.121</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	11.615.121	
<u>Xí nghiệp Việt Hưng</u>	<u>46.896.313</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	46.896.313	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>8.760.802</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	8.760.802	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>15.328.140</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	15.328.140	
<u>41. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)</u>	<u>41.940.130.017</u>	<u>74.931.113.347</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>41.940.130.017</u>	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	5.965.353.875	
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	37.530.031.142	
- Chi phí từ hoạt động tài chính (TK 6353)	(1.555.255.000)	
<u>42. Chi phí bán hàng (Tk 641)</u>	<u>92.125.053.903</u>	<u>184.598.943.735</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>76.881.922.812</u>	
- Chi phí khuyến mãi (TK 6416)	17.295.632.467	
- Chi phí bằng tiền khác - Khuyến mãi (TK 6418)	52.316.995.170	
- Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu (TK 6419)	7.269.295.175	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>8.275.487.578</u>	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (Tk 6416)	3.355.372.247	
- Chi phí bằng tiền khác (Tk 6418)	4.920.115.331	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>4.507.127.328</u>	
- Chi phí vật liệu, bao bì (TK 6412)	82.725.990	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (TK 6416)	2.137.346.373	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	2.287.054.965	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>452.024.405</u>	
- Chi phí hoa hồng + khuyến mãi (TK 6416)	344.730.800	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	107.293.605	
<u>Xí nghiệp Việt Hưng</u>	<u>2.008.491.780</u>	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (TK 6416)		

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)		
<u>43. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)</u>	<u>80.678.420.923</u>	<u>96.091.068.758</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>80.675.115.184</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	46.953.999.783	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	17.872.725.699	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	1.021.514.566	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	1.626.825.353	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.226.410.758	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	11.973.639.025	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.305.739</u>	
<u>44. Thu nhập khác (Tk 711)</u>	<u>11.523.228.810</u>	<u>5.777.864.067</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>8.279.190.874</u>	
- Thanh lý tài sản	3.172.672.054	
- Bán phế liệu	1.836.732.471	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	62.280.000	
- Kết chuyển CP di dời nhà	3.207.506.349	
<u>xưởng Bình Lợi</u>		
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>117.937.170</u>	
- Thu bán phế liệu	113.937.170	
- Thu tiền đền mất máy bơm	4.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.134.195.742</u>	
- Thu bán phế liệu	1.115.195.742	
- Cho thuê bãi giữ xe	19.000.000	
<u>Xí nghiệp Việt Hưng</u>	<u>25.054.545</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

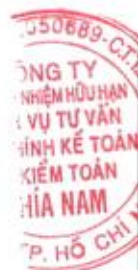
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>1.966.850.479</u>	
Thu bán phế liệu	1.966.850.479	
<u>45. Chi phí khác (Tk 811)</u>	<u>1.488.392.040</u>	<u>148.179.920</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1.473.692.040</u>	
- Thanh lý tài sản của xí nghiệp cao su Điện Biên	1.219.621.767	
- Thanh lý máy in phun	30.898.175	
- Thanh lý tài sản của xí nghiệp cao su Hóc Môn	92.996.903	
- Thanh lý TSCĐ không còn sử dụng	42.177.562	
- Thanh lý lò hơi C.BROOKS CIW 600	37.179.690	
- Thanh lý TSCĐ - Vỏ lò hơi (Tân Bình)	50.817.943	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>14.700.000</u>	
- Thanh toán tiền gia công cửa cắt đập khuôn nhôm không sử dụng	14.700.000	
<u>46. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</u>	<u>44.421.930.929</u>	<u>42.292.755.855</u>
a. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh =		
185.318.923.715đ		
b. Lãi cổ tức Phước Hòa = 2.200.000.000đ		
c. Cổ tức công ty CP XNK Bến Tre = 19.200.000đ		
d. Cổ tức công ty May Sài Gòn = 12.000.000đ		
e. Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh		
Yokohama = 5.400.000.000đ		
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp = (a - b - c - d - e)		
x 25%	44.421.930.929	
<u>47. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a - b - c)</u>	<u>140.896.992.786</u>	<u>290.642.517.224</u>
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế = 185.318.923.715đ		
b. Thuế TNDN toàn công ty = 44.421.930.929đ		

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<u>48. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>4.149,374</u>	<u>12.651,911</u>
Cổ phiếu bình quân		
$(25.000.000 * 360 \text{ ngày} + 7.500.000 * 296 \text{ ngày} + 9.749.837 * 103) / 360 \text{ ngày} = 33.956.203 \text{ cổ}$		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
$(140.896.992.786 / 33.956.203) = 4.149,374đ$		
<u>49. Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>531.782.909</u>	
- Thành Hiệp Phát	12.152.909	
- Công ty Yokohama	103.630.000	
- Tiền khuôn của KH xuất khẩu	416.000.000	

VI. Những thông tin khác.**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Ngày 09 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





*Vũ Quốc Anh**Nguyễn Minh Thiện**NGUYỄN NGỌC TUẤN*

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)